

Số: 527/BC-UBND

Hồng Châu, ngày 08 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất công ích do
UBND phường Hồng Châu quản lý

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Thực hiện ý kiến của Chính hành văn phòng Đăng ký đất đai số 08, UBND phường Hồng Châu báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất tổ chức, cụ thể như sau:

I. Kết quả rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng đất

1.1. Tên tổ chức sử dụng đất: UBND phường Hồng Châu

- Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: 1857063,9m²

- Mục đích sử dụng đất:

+ Đất giao thông: 246383,7m²

+ Đất thủy lợi: 140209,6m²

+ Đất bằng chưa sử dụng: 408922,6m²

+ Đất văn hóa: 3500,5m²

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 954,8m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 12648,8m²

+ Đất trồng lúa: 34841,0m²

+ Đất nghỉ trang: 104345,4m²

+ Đất sông: 896758,2m²

+ Đất trọc: 8499,3m²

1.2. Tên tổ chức sử dụng đất: Trạm Y tế phường Hồng Châu.

- Đất y tế: 659,3m²

1.3. Tên tổ chức sử dụng đất: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường.

- Đất chợ: 3720,4m²

II. Thời hạn sử dụng đất

III. Nguồn gốc sử dụng đất

(Có danh mục chi tiết kèm theo).

IV. Kiến nghị

Không có.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai số 08;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Đức Hùng



PHỤ LỤC I: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG ÍCH TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

(Kèm theo Báo cáo số: 5 2 7/BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày 0 8/10/2026)

STT	Loại đất	Số lượng thửa đất	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Đất giao thông	109	246383.7	
2	Đất thủy lợi	79	140209.6	
3	Đất bằng chưa sử dụng	36 3	408922.6	
4	Đất Văn hóa	1	3500.5	
5	Đất trồng cây hàng năm khác	7	954.8	
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1 56	12648.8	
7	Đất trồng lúa	9	34841	
8	Đất nghĩa trang	4	104345.4	
9	Đất sông	305	896758.2	
10	Đất trụ sở		8499.3	
Tổng cộng			1857063.9	

DANH MỤC CHI TIẾT ĐẤT CÔNG ÍCH TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày /10/2026)

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ghi chú
1. Đất giao thông					
1	53	74	1006.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	5	444	8038.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	66	75	1105.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	66	219	174.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5	66	294	83.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	2	19	1856.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	2	55	745.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8	2	78	1115.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9	2	110	933.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
10	59	62	651.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
11	27	127	3613.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
12	66	427	9842.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
13	66	115	450.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
14	2	127	1137.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
15	2	158	6579.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
16	68	319	491.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
17	68	1266	14366.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
18	68	436	111.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
19	5	13	485.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
20	5	40	424.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
21	5	81	617.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
22	3	172	247.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
23	3	181	2586.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
24	5	278	2424.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

25	5	287	955.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
26	5	327	960.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
27	5	384	1257.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
28	5	118	765	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
29	5	137	1741.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
30	5	173	922.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
31	5	200	930.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
32	5	227	950.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
33	5	259	958.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
34	5	625	1814.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
35	32	18	187.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
36	54	156	3267.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
37	22	112	6475.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
38	23	106	5925.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
39	6	189	2776.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
40	6	235	256.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
41	6	54	1488.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
42	6	24	628.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
43	6	34	3910.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
44	8	290	3187.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
45	8	161	5116	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
46	10	56	3395.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
47	20	192	8725.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
48	9	58	1346.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
49	9	133	1896.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
50	10	121	57.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
51	10	150	13949.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
52	11	4	3966.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
53	12	4	7818.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
54	30	49	2825	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
55	29	184	19.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
56	30	7	25.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
57	21	149	8.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

58	6	2	720.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
59	27	289	127.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
60	28	49	1247.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
61	15	13	99.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
62	15	28	57.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
63	15	2	110.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
64	15	87	1020.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
65	64	131	209	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
66	64	808	709.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
67	64	505	10235.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
68	64	804	497.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
69	3	54	150.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
70	3	103	2270.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
71	3	146	524.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
72	2	371	765.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
73	2	384	299.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
74	70	5	2562.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
75	35	24	35.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
76	35	21	472	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
77	27	153	2476.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
78	20	197	52	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
79	30	3	86.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
80	27	364	2043	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
81	30	32	587.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
82	68	435	2461.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
83	68	368	558.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
84	35	1	56.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
85	14	63	3040.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
86	20	192	8710.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
87	21	92	888.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
88	21	188	4786	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
89	22	79	1101.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
90	22	112	6475.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
91	23	106	4621.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

92	26	48	186.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
93	26	87	1907.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
94	26	217	531.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
95	27	150	845.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
96	27	333	863.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
97	28	38	9027.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
98	30	3	86.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
99	31	162	3670.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
100	31	258	97.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
101	32	138	3091.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
102	32	188	1753.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
103	32	268	1812.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
104	36	2	10126.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
105	48	14	234.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
106	48	87	4905.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
107	52	33	1087.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
108	54	156	6694.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
109	59	62	4188.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

2. Đất thủy lợi

1	68	582	107.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	68	587	70.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	68	615	31.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	68	836	332.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5	66	80	74.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	66	153	3928.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	2	22	194.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8	2	30	1891.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9	2	34	43.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
10	2	220	2418.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
11	66	363	3061.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
12	66	195	1430.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
13	68	367	297.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
14	68	274	227.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
15	68	277	1977	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

16	3	171	90.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
17	3	176	2034.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
18	3	202	110	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
19	3	207	1001	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
20	5	127	9616.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
21	5	236	1702.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
22	5	624	3889.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
23	5	633	149.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
24	5	581	1513	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
25	6	225	420.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
26	6	64	1168.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
27	6	65	872.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
28	6	26	124.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
29	6	42	3774.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
30	8	52	2516	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
31	8	116	1161.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
32	9	9	214.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
33	9	10	171.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
34	68	583	67.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
35	9	554	8264.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
36	9	556	572	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
37	10	1	126.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
38	9	258	12179.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
39	9	209	2241.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
40	9	252	448.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
41	9	69	699.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
42	10	109	5035.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
43	10	149	5069.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
44	10	151	8710	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
45	10	155	993.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
46	12	3	4747.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
47	12	7	3524.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
48	13	29	2890.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
49	13	32	2703.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
50	13	36	847	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

51	6	1	1728.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
52	64	80	4849.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
53	64	803	612.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
54	64	809	468.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
55	64	810	137.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
56	64	812	6108.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
57	64	814	350.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
58	64	55	2230.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
59	64	811	265.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
60	64	813	4365.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
61	3	144	152.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
62	3	155	1160.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
63	3	10	231.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
64	3	37	2017.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
65	3	44	1371.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
66	68	553	660.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
67	68	556	135.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
68	68	1040	3918.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
69	70	10	870.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
70				Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
71	68	343	568.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
72	68	171	179.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
73	67	645	357.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
74	16	133	815.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
75	21	149	8.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
76	22	89	76.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
77	23	69	413.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
78	40	221	41.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
79	42	10	278.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
	54	147	94.5		
3. Đất bằng chưa sử dụng					
1	81	116	79.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	81	129	695.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	81	128	803.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	68	854	8744.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

5	68	860	20360.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	2	38	36130	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	38	1	1517.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8	38	3	59341.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9	39	218	4377.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
10	1	73	81.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
11	2	143	11065.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
12	2	197	1877.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
13	51	3	217.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
14	5	291	5202.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
15	56	58	20.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
16	55	5	40.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
17	40	112	1618.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
18	31	73	4.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
19	5	671	3793.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
20	75	194	327.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
21	75	187	364.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
22	45	1	58773.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
23	41	77	34.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
24	46	123	11064.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
25	50	56	98.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
26	3	69	85.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
27	3	93	111.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
28	2	287	153011.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
29	2	339	4371.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
30	3	25	104.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
31	68	1078	9255	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
32	68	1146	9418.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
33	68	1236	4950.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
34	17	58	101.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
35	72	34	48.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
36	65	190	831.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4. Đất Văn hóa					
1	41	143	2510.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	55	28	700.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

3	58	29	289.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5. Đất trồng cây hàng năm khác					
1	53	86	954.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6. Đất nuôi trồng thủy sản					
1	51	80	2945.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	51	81	4377.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	55	11	1329.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	57	4	201.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5	57	6	2021.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	57	22	536.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	75	291	1237.0	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7. Đất trồng lúa					
1	28	117	34841	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8. Đất nghĩa trang					
1	59	16	283.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	59	17	1826.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	59	18	324.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	66	79	9156.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5	66	335	1750.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	73	87	4293.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	59	98	3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8	51	5	75.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9	51	1	75.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
10	50	14	75.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
11	17	84	4611.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
12	17	126	33.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
13	17	133	2410.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
14	17	136	3897.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
15	17	182	117.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
16	40	155	24.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
17	29	16	84.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
18	29	18	468	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

19	54	157	472.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
20	22	117	70.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
21	22	121	181.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
22	22	233	100.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
23	23	116	811.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
24	54	174	67.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
25	20	130	295.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
26	29	174	2503.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
27	21	72	1314.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
28	21	245	724.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
29	21	252	442.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
30	21	95	2638.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
31	29	169	4125.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
32	15	149	149	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
33	16	6	9163.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
34	29	183	309	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
35	74	8	1107.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
36	75	287	928.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
37	73	274	1.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
38	75	62	2692.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
39	75	45	1.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
40	75	33	222.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
41	76	29	4780.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
42	75	67	2861.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
43	44	25	6341.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
44	44	17	26.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
45	43	7	2505.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
46	43	1	246.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
47	41	136	1846.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
48	42	8	3777.1	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
49	43	16	110.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
50	48	134	3150	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
51	73	266	0.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
52	70	1	2584.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
53	70	4	7754.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
54	71	19	6796.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

55	16	122	3575.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
56	16	151	153.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9. Đất sông					
1	66	529	60221.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	5	598	61774.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	8	288	259279.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	12	8	57073.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
5	45	4	96400.8	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
6	49	1	17899.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
7	2	316	113445	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
8	68	1177	230664.2	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
9	66	529	60221.9	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
10. Đất trụ sở					
1	59	80	1139.5	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	75	109	750.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	75	279	2498.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
4	17	45	4111	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

**PHỤ LỤC II: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG PHƯỜNG
HỒNG CHÂU QUẢN LÝ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày /10/2026)

STT	Loại đất	Số lượng thửa đất	Tổng diện tích (m²)	Ghi chú
1	Đất chợ	3	3720.4	
Tổng		3	3720.4	

DANH MỤC CHI TIẾT ĐẤT CÔNG ÍCH DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG PHƯỜNG HỒNG CHÂU QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày /10/2026)

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ghi chú
1. Đất chợ					
1	75	288	465.7	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
2	41	140	647.6	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	
3	17	28	2607.4	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	

PHỤ LỤC III: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT DO TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HỒNG CHÂU QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày /10/2026)

STT	Loại đất	Số lượng thửa đất	Tổng diện tích (m²)	Ghi chú
1	Đất chợ	1	659.3	
Tổng		1	659.3	

DANH MỤC CHI TIẾT ĐẤT CÔNG ÍCH DO TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HỒNG CHÂU QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày /10/2026)

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ghi chú
1. Đất Y tế					
1	75	149	659.3	Phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên	